

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *52* /2008/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày *30* tháng *12* năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tạm thời về bảo vệ môi trường ngành công thương

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH 11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tạm thời về bảo vệ môi trường ngành công thương.

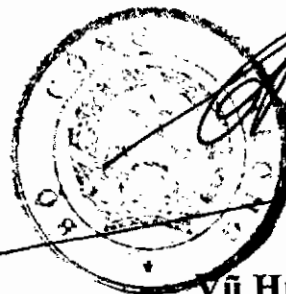
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Công Thương và các doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ CT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, ATMT, PC.

BỘ TRƯỞNG



Vũ Huy Hoàng
Vũ Huy Hoàng

QUY CHẾ TẠM THỜI
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NGÀNH CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2008/QĐ-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ môi trường công nghiệp, thương mại và công tác quản lý nhà nước về môi trường ngành công thương.

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương và thuộc các Sở Công Thương.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. **Doanh nghiệp ngành công nghiệp và thương mại (sau đây gọi là doanh nghiệp)** là doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương bao gồm các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ và các đơn vị thành viên, các doanh nghiệp, đơn vị thuộc các Sở Công Thương được quy định, đăng ký theo Luật Doanh nghiệp và hoạt động trong các lĩnh vực: cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, dầu khí, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác, xăng dầu, lưu thông hàng hóa trong nước, xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa và dịch vụ.

2. **Hoạt động bảo vệ môi trường trong công nghiệp và thương mại (sau đây gọi là hoạt động bảo vệ môi trường)** là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu của các hoạt động công nghiệp và thương mại tới môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động công nghiệp và thương mại.

3. **Kiểm toán chất thải:** là một công cụ hữu ích được sử dụng để xác định loại và khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất, giúp doanh nghiệp đưa ra giải pháp giảm lượng thải hoặc tái sinh, tái chế, tái sử dụng chất thải nhằm tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và cải thiện, nâng cao hiệu quả sản xuất, ngăn ngừa, giảm ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

4. **Công tác báo cáo môi trường:** là việc lập và cung cấp các thông tin về môi trường có liên quan như số liệu, dữ liệu về các thành phần môi trường; về trữ lượng, giá trị sinh thái, giá trị kinh tế của các nguồn tài nguyên thiên nhiên; về các tác động đối với môi trường; về chất thải; về mức độ môi trường bị ô nhiễm, suy thoái và thông tin về các vấn đề môi trường khác của đơn vị tới cơ quan có thẩm quyền.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

Điều 3. Bảo vệ môi trường trong xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

1. Đơn vị được giao chủ trì xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định tại Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển và Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

2. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức Hội đồng thẩm định và báo cáo Bộ trưởng kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP. Trên cơ sở kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Bộ trưởng ban hành quyết định phê duyệt các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

3. Đối với Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch không thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ, đơn vị chủ trì xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phải gửi Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược kèm theo kết quả thẩm định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm định kỳ báo cáo lãnh đạo Bộ việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, xây dựng và vận hành thử nghiệm dự án

1. Chủ dự án có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường/bản cam kết bảo vệ môi trường/đề án bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006; Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008; Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 8 tháng 9 năm 2006 và tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường/bản cam kết bảo vệ môi trường/đề án bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt đầu tư của Bộ Công Thương theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu trong Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 5. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và lưu thông hàng hóa

1. Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và lưu thông hàng hóa, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường, thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường/bản cam kết bảo vệ môi trường/đề án bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty và các đơn vị thành viên phải cử một lãnh đạo chịu trách nhiệm trước thủ trưởng đơn vị về hoạt động bảo vệ môi trường; thành lập phòng, bộ phận, cán bộ chuyên trách, tham mưu giúp Lãnh đạo quản lý môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình; định kỳ kiểm tra việc tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường tại các đơn vị thành viên.

3. Hàng năm, các doanh nghiệp phải xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường và được coi là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kế hoạch bảo vệ môi trường không được coi là thông tin bí mật và phải được phổ biến rộng rãi nhằm tăng cường nhận thức cho tất cả cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp và tổng kết kết quả thực hiện hàng năm.

4. Công tác bảo vệ môi trường của doanh nghiệp bao gồm các hoạt động chủ yếu sau:

a) Nâng cao nhận thức, từng bước xây dựng ý thức bảo vệ môi trường, cập nhật và phổ biến quy định pháp luật về bảo vệ môi trường cho người sử dụng lao động, người lao động;

b) Quản lý và xử lý chất thải: chất thải sinh hoạt, chất thải và các yếu tố gây ô nhiễm khác từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.... phải được kiểm soát và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường;

c) Thực hiện công tác giám sát môi trường, định kỳ quan trắc các chất thải gây ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm toán chất thải và thực hiện các giải pháp giảm thiểu chất thải;

d) Thực hiện ghi chép và lưu giữ thông tin hiện trạng hoạt động của các thiết bị, hệ thống xử lý chất thải;

e) Quản lý chất thải nguy hại phải tuân thủ theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại và Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục chất thải nguy hại;

f) Chủ động lập kế hoạch, phương án, chuẩn bị cơ sở vật chất, kỹ thuật để ứng phó sự cố môi trường, khắc phục hậu quả do sự cố môi trường;

g) Từng bước áp dụng sản xuất sạch hơn trong tất cả các công đoạn/dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp, bao gồm:

- Quản lý tốt nội vi: áp dụng các biện pháp quản lý và vận hành thích hợp ngăn ngừa rò rỉ, thất thoát nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, sản phẩm phụ và thành phẩm;

- Kiểm soát tốt quá trình sản xuất: thực hiện đúng và đầy đủ quy trình vận hành, hướng dẫn sử dụng thiết bị; duy trì chế độ công nghệ sản xuất ổn định, bảo trì bảo dưỡng, ghi chép nhật ký sản xuất;

- Thay thế nguyên phụ liệu đang sử dụng bằng các nguyên phụ liệu ít độc hơn, ít nguy hại hơn, có khả năng tái tạo, có thời gian sử dụng lâu hơn;

- Cải tiến thiết bị, công nghệ: cải tiến thiết bị, công nghệ hiện có để giảm tiêu hao, thất thoát nguyên vật liệu, phát tán chất thải gây ô nhiễm, giảm tiếng ồn ra môi trường xung quanh;

- Thay thế thiết bị, công nghệ: lắp đặt thiết bị, công nghệ mới tiên tiến, hiệu quả và thân thiện môi trường hơn;

- Tái sử dụng hoặc tái chế nguyên phụ liệu, năng lượng bị thải loại trong quá trình sản xuất để sử dụng cho mục đích có ích ngay tại cơ sở sản xuất;

- Thay đổi sản phẩm hoặc cải tiến thiết kế sản phẩm nhằm giảm tác động xấu đến môi trường của quá trình sản xuất sản phẩm và/hoặc của bản thân sản phẩm đó trong toàn bộ vòng đời sản phẩm;

- Cải tiến bao bì và đóng gói sản phẩm: cải tiến đóng gói sao cho gọn nhẹ hơn, thân thiện hơn với môi trường đồng thời vẫn đảm bảo bảo vệ được sản phẩm;

h. Cập nhật, lưu trữ các báo cáo môi trường; các báo cáo môi trường phải được lưu giữ tối thiểu 5 năm gần nhất; định kỳ báo cáo môi trường theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Quy chế này;

i. Đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình di dời hoặc ngừng sản xuất, tháo dỡ thiết bị, nhà xưởng; phục hồi môi trường sau khi di dời hoặc ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh;

k. Khuyến khích doanh nghiệp thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14.000, sản xuất và tiêu dùng các loại sản phẩm, hàng hóa thân thiện môi trường, tái chế từ chất thải, sản phẩm, bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên, sản phẩm được cấp nhãn sinh thái và sản phẩm khác thân thiện môi trường.

Điều 6. Bảo vệ môi trường trong xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa và dịch vụ; nhập khẩu phế liệu.

1. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa và dịch vụ ngoài việc tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam về bảo vệ môi trường còn phải tuân thủ các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên của công ước đó.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu phế liệu phải tuân thủ các quy định tiêu chuẩn, điều kiện kinh doanh của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2007 và các quy định pháp luật liên quan khác.

3. Hàng năm, các doanh nghiệp nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm báo cáo Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp số lượng, tình hình nhập khẩu, sử dụng phế liệu và các vấn đề môi trường liên quan đến phế liệu nhập khẩu của đơn vị.

Điều 7. Trích lập Quỹ Bảo vệ môi trường của doanh nghiệp

1. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập Quỹ bảo vệ môi trường.

2. Thẩm quyền thành lập, quy chế hoạt động và nguồn vốn hình thành Quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 115 Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương III

CÔNG TÁC BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

Điều 8. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo môi trường được thực hiện định kỳ mỗi năm một lần.

2. Các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ có trách nhiệm tổng hợp báo cáo môi trường hàng năm của các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình.

3. Doanh nghiệp, đại diện phần vốn nhà nước của các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty tại các công ty cổ phần có trách nhiệm gửi báo cáo môi trường tới các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty để tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp báo cáo môi trường hàng năm của các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình.

5. Các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty, các Sở Công Thương có trách nhiệm gửi báo cáo môi trường hàng năm của mình (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2) về Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp trước ngày 31 tháng 12 để Cục tổng hợp, báo cáo các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật. Các báo cáo được gửi bằng văn bản và qua thư điện tử.

6. Trong trường hợp đột xuất, khi có yêu cầu, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp đề nghị các đơn vị báo cáo hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản. Đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin và trả lời Cục bằng văn bản trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Cục.

7. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường Công nghiệp có trách nhiệm lưu giữ báo cáo trong thời hạn ít nhất là 5 năm.

Điều 9. Nội dung Báo cáo môi trường của doanh nghiệp

1. Nội dung Báo cáo môi trường hàng năm được quy định tại Phụ lục kèm theo Quy chế này. Báo cáo môi trường hàng năm và đột xuất của doanh nghiệp không được coi là thông tin bí mật và phải được công khai khi có yêu cầu.

2. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trong Báo cáo cũng như hậu quả do thông tin sai lệch gây ra.

Điều 10. Báo cáo môi trường ngành công thương

1. Hàng năm, Bộ Công Thương xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường theo các chuyên đề quản lý môi trường, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch về tài nguyên - môi trường và phát triển bền vững ngành công thương.

2. Định kỳ 5 năm một lần, Bộ Công Thương xây dựng báo diễn biến môi trường và báo cáo tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch về tài nguyên - môi trường và phát triển bền vững ngành công thương. Báo cáo sẽ được gửi đến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị.

2. Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị thực hiện theo phương thức định kỳ và phải được thông báo trước cho đơn vị bằng văn bản trong thời hạn ít nhất 7 ngày làm việc tính từ ngày đơn vị nhận được thông báo.

3. Nội dung kiểm tra bao gồm việc tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và việc xây dựng, thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường của đơn vị.

4. Trong trường hợp đột xuất, khi có yêu cầu giải quyết các vấn đề gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe và môi trường theo chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp chủ động phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền liên quan thực hiện kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường của các đơn vị không cần thông báo trước bằng văn bản.

5. Khi phát hiện vi phạm trong quá trình kiểm tra, Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong và ngoài Bộ đề xuất hình thức xử lý, buộc đơn vị phải có phương án khắc phục vi phạm đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Bộ.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI

TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của quy chế này.

2. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của mình.

3. Thành lập bộ phận, cán bộ chuyên trách bảo vệ môi trường trong Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty. Thông báo về Bộ các thông tin liên quan tới mạng lưới chuyên trách bảo vệ môi trường của đơn vị.

4. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và xử lý các vấn đề môi trường phát sinh trong phạm vi quản lý của mình.

5. Hướng dẫn các đơn vị thành viên xây dựng Báo cáo môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 2.

6. Xây dựng quy chế, quy định bảo vệ môi trường áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của mình.

7. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, báo cáo về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và của quy chế này.

8. Phối hợp với cộng đồng dân cư và chính quyền địa phương xử lý các vấn đề môi trường phát sinh do hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị gây ra.

9. Phòng ngừa, hạn chế các tác động tiêu cực đối với môi trường từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của mình.

Điều 13. Quyền lợi của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có quyền đề nghị Bộ tạo điều kiện tiếp cận vốn vay ưu đãi từ ngân hàng phát triển, Quỹ Bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, khắc phục sự cố môi trường.

2. Doanh nghiệp được hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn trong quá trình thực hiện các dự án, chương trình giảm thiểu chất thải, tái chế, tái sử dụng; áp dụng tiêu chuẩn ISO 14.001; áp dụng sản xuất sạch hơn; sản xuất và sử dụng sản phẩm được cấp nhãn sinh thái và sản phẩm thân thiện với môi trường.

3. Doanh nghiệp định kỳ được hỗ trợ nâng cao nhận thức về quản lý môi trường, các công cụ quản lý môi trường và các thông tin về bảo vệ môi trường trong hoạt động công nghiệp và thương mại khác.

4. Được quảng cáo miễn phí thương hiệu và sản phẩm thân thiện với môi trường của doanh nghiệp trên website của Bộ Công Thương.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục ATMT

1. Cục ATMT là cơ quan đầu mối thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ngành công nghiệp và thương mại, chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Bộ trong việc chỉ đạo, tổ chức triển khai công tác bảo vệ môi trường thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ Công Thương và thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

2. Nhiệm vụ chủ yếu của Cục ATMT

a) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy chế bảo vệ môi trường, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, dự án, đề án bảo vệ môi trường ngành công nghiệp và thương mại;

b) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường trong ngành công thương. Hướng dẫn công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục sự cố môi trường, phục hồi môi trường;

c) Đầu mối, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp ngành công nghiệp và thương mại;

d) Đầu mối tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ theo quy định của pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các yêu cầu về BVMT trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

e) Tham gia thẩm định các báo cáo tổng hợp điều tra, đánh giá về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường các dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ, tham gia thẩm định công nghệ các đề án, dự án tái sử dụng, xử lý và tái chế chất thải;

f) Đầu mối quản lý mạng lưới bảo vệ môi trường trong các cơ quan, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

g) Hướng dẫn tổ chức thực hiện quan trắc môi trường. Thống kê, xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường trong ngành công nghiệp và thương mại; báo cáo hiện trạng môi trường ngành công thương theo quy định của pháp luật;

h) Tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường ngành công nghiệp và thương mại. Xúc tiến ứng dụng, tư vấn và chuyên gia công nghệ bảo vệ môi trường;

i) Chủ trì, phối hợp với Vụ Thi đua khen thưởng đề xuất và trình lãnh đạo Bộ phê duyệt các hình thức khen thưởng với tổ chức, cá nhân thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường;

k) Đầu mối xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình/đề án/dự án bảo vệ môi trường được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng và tổ chức thực hiện đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường;

l) Phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế phát triển các chương trình, đề án, dự án hợp tác với nước ngoài, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ngành công nghiệp và thương mại; chủ trì triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường ngành công nghiệp và thương mại;

3. Đầu mối giúp doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn ngân sách cấp nhà nước, cấp bộ và các nguồn vốn tài trợ của nước ngoài hỗ trợ việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của doanh nghiệp..

Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Các Vụ: Công nghiệp nặng, Công nghiệp nhẹ, và Năng lượng chủ trì, phối hợp với Cục ATMT thẩm định tính phù hợp, thân thiện với môi trường của các công nghệ được lựa chọn cho các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương.

2. Vụ Pháp chế phối hợp với Cục ATMT xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường công nghiệp và thương mại.

3. Thanh tra Bộ phối hợp với Cục ATMT và các đơn vị liên quan kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ các quy định của Quy chế này.

4. Vụ Hợp tác quốc tế phối hợp với Cục ATMT xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế với nước ngoài, các tổ chức quốc tế về bảo vệ môi trường ngành công nghiệp và thương mại.

5. Vụ Thi đua khen thưởng phối hợp với Cục ATMT xây dựng tiêu chí, hướng dẫn khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.

6. Vụ Khoa học và công nghệ phối hợp với Cục ATMT xây dựng chương trình triển khai nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ trong công tác bảo vệ môi trường ngành.

7. Cục Công nghiệp địa phương phối hợp với Cục ATMT, các Sở Công Thương xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, dự án bảo vệ môi trường tại địa phương.

8. Trung tâm Y tế Môi trường Công nghiệp thực hiện quản lý và giám sát môi trường lao động và sức khỏe trong các cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp; thực hiện đo quan trắc môi trường lao động theo quy định.

9. Vụ Xuất nhập khẩu, Vụ Thị trường trong nước phối hợp với Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường trong xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa và dịch vụ; nhập khẩu phế liệu; lưu thông hàng hóa và dịch vụ.

10. Cục Quản lý thị trường phối hợp với Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định môi trường trong hoạt động lưu thông hàng hóa và dịch vụ trong nước; Phối hợp với thanh tra chuyên ngành môi trường thanh tra việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động lưu thông hàng hóa và dịch vụ trong nước.

11. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở Công Thương thực hiện: hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này của các doanh nghiệp, tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra về môi trường, chủ động nắm bắt tình hình, diễn biến môi trường tại các doanh nghiệp trong địa bàn để có những biện pháp quản lý phù hợp; tham gia thẩm định tính phù hợp, thân thiện với môi trường của các công nghệ được lựa chọn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân.

Chương V **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 16. Khen thưởng

Hàng năm Bộ Công Thương tổ chức đánh giá, tổng kết công tác bảo vệ môi trường, biểu dương, khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo vệ môi trường ngành công nghiệp và thương mại.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Tổ chức và cá nhân vi phạm quy định tại Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục ATMT chủ trì, phối hợp với các đơn vị, cơ quan liên quan hướng dẫn, đôn đốc các Sở Công Thương, Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Bộ Công Thương xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. ✓

BỘ TRƯỞNG



Vũ Huy Hoàng

www.LuatVietnam.vn

BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo quy chế tạm thời về Bảo vệ môi trường ngành công thương, áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty trực thuộc Bộ, Sở Công Thương)

Báo cáo môi trường năm 200....

I. Thông tin chung

1. Thông tin về đơn vị

- Tên đơn vị (Tên Tập đoàn/Tổng Công ty/Công ty trực thuộc Bộ/Sở Công Thương):

- Địa chỉ:

- Điện thoại liên hệ (của cán bộ phụ trách môi trường):

- Email (của cán bộ phụ trách môi trường):

- Tổng số các đơn vị sản xuất trực thuộc đơn vị (sau đây gọi là đơn vị thành viên):

- Số đơn vị thành viên đã lập báo cáo môi trường gửi Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty/Sở Công Thương:

2. Sản phẩm chính

TT	Tên đơn vị thành viên	Địa chỉ	Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- (2): Liệt kê từng đơn vị thành viên thuộc đơn vị quản lý đã gửi báo cáo môi trường

- (4): Liệt kê các loại sản phẩm của từng đơn vị

3. Nguyên liệu sử dụng

TT	Tên đơn vị thành viên	Loại nguyên liệu	Đơn vị	Lượng sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

4. Nhiên liệu tiêu thụ

TT	Tên đơn vị thành viên	Than		Dầu		Gas	
		Lượng sử dụng (Tấn/năm)	Mục đích sử dụng	Lượng sử dụng (Tấn/năm)	Mục đích sử dụng	Lượng sử dụng (m ³ /năm)	Mục đích sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

5. Lượng nước, điện tiêu thụ

TT	Tên đơn vị thành viên	Nước mặt		Nước ngầm		Điện	
		Lượng sử dụng (m ³ /năm)	Mục đích sử dụng	Lượng sử dụng (m ³ /năm)	Mục đích sử dụng	Lượng sử dụng (kWh/năm)	Mục đích sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

II. Thông tin về chất thải

1. Tổng lượng chất thải

TT	Tên đơn vị thành viên	Nước thải công nghiệp (m ³ /năm)	Nước thải sinh hoạt (m ³ /năm)	Nước tuần hoàn (m ³ /năm)	Khí thải (m ³ /năm)	Chất thải rắn thông thường (Tấn/năm)		Chất thải rắn nguy hại (Tấn/năm)
						Chất thải rắn công nghiệp	Chất thải rắn sinh hoạt	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

2. Tình hình xử lý nước thải

TT	Tên đơn vị thành viên	Hệ thống xử lý		Lượng nước thải được xử lý		Hiệu quả xử lý	Các chỉ tiêu không đạt TCCP
		Cơ sở có hệ thống xử lý hay không	Công suất xử lý (m ³ /ngày)	Lượng nước thải được xử lý (m ³ /ngày)	Tỷ lệ nước thải được xử lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

(4): Ghi công suất thiết kế của hệ thống xử lý

(5): Ghi rõ tổng lượng nước thải được xử lý

(6): Tỷ lệ lượng nước thải được xử lý/Tổng lượng nước thải (%)

(7): Hệ thống xử lý đạt/không đạt

(8): Ghi rõ các chỉ tiêu vượt TCCP là chỉ tiêu nào và vượt bao nhiêu lần (tính cả cho lượng khí thải không được xử lý). Mỗi chỉ tiêu ghi mức vượt của lần đo gần nhất nếu được đo nhiều lần

3. Tình hình xử lý khí thải

TT	Tên đơn vị thành viên	Hệ thống xử lý		Lượng khí thải được xử lý		Hiệu quả xử lý	Các chỉ tiêu không đạt TCCP
		Cơ sở có hệ thống xử lý hay không	Công suất xử lý (m ³ /ngày)	Lượng khí thải được xử lý (m ³ /ngày)	Tỷ lệ khí thải được xử lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

(4): Ghi công suất thiết kế của hệ thống xử lý

(5): Ghi rõ tổng lượng khí thải được xử lý

(6): Tỷ lệ lượng khí thải được xử lý/Tổng lượng khí thải (%)

(7): Hệ thống xử lý đạt/không đạt

(8): Ghi rõ các chỉ tiêu vượt TCCP là chỉ tiêu nào và vượt bao nhiêu lần (tính cả cho lượng khí thải không được xử lý). Mỗi chỉ tiêu ghi mức vượt của lần đo gần nhất nếu được đo nhiều lần

4. Tình hình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên đơn vị thành viên	Có xử lý hay không	Lượng chất thải rắn công nghiệp được xử lý (tấn/ngày)	Phương pháp xử lý				
				Đốt	Chôn lấp	Tái sử dụng, Tái chế	Ủ vi sinh	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

(3): Nếu đơn vị thành viên có xử lý thì tích "Đ". Nếu không xử lý tích "K"

(5)-(8): Tích vào cột tương ứng với phương pháp xử lý đơn vị thành viên đang áp dụng

(9): Nếu đơn vị thành viên thuê dịch vụ xử lý, đề nghị ghi rõ tên đơn vị dịch vụ

5. Tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên đơn vị thành viên	Có xử lý hay không	Lượng chất thải rắn công nghiệp được xử lý (tấn/ngày)	Phương pháp xử lý				
				Đốt	Chôn lấp	Tái sử dụng, Tái chế	Ủ vi sinh	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

(3): Nếu đơn vị thành viên có xử lý thì tích "Đ". Nếu không xử lý tích "K"

(5)-(8): Tích vào cột tương ứng với phương pháp xử lý đơn vị thành viên đang áp dụng

(9): Nếu đơn vị thành viên thuê dịch vụ xử lý, đề nghị ghi rõ tên đơn vị dịch vụ

6. Tình hình xử lý chất thải rắn nguy hại

TT	Tên đơn vị thành viên	Loại chất thải rắn nguy hại	Có xử lý hay không	Lượng chất thải rắn nguy hại được xử lý	Phương pháp xử lý	
					Tự quản lý	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Ghi chú:

(3): Liệt kê các loại chất thải nguy hại của đơn vị thành viên (nếu có)

(4): Tích “Đ” nếu cơ sở có xử lý. Nếu không xử lý tích “K”

(7): Nếu đơn vị thành viên thuê dịch vụ xử lý, đề nghị ghi rõ tên đơn vị dịch vụ

III. Hệ thống quản lý môi trường

TT	Tên đơn vị thành viên	Tên phòng/ban phụ trách môi trường	Số cán bộ phụ trách MT	Lập ĐTM	Lập ĐTM bổ sung	Lập cam kết BVMT	Lập đề án BVMT	Áp dụng ISO 9000	Áp dụng ISO 14001	Lập kế hoạch BVMT năm	Thực hiện quan trắc môi trường	Khắc phục ô nhiễm MT nghiêm trọng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ghi chú:

(3): Ghi tên phòng/ban quản lý môi trường của đơn vị thành viên

(5) – (12): Tích “Đ” nếu đơn vị thành viên đã thực hiện các nội dung đó. Nếu chưa thực hiện tích “K”

(13): Ghi phần trăm công việc đã thực hiện/tổng khối lượng công việc phải thực hiện (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nằm trong danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nằm trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg hoặc các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hàng năm)

VI. Tổng kết

TT	Tên đơn vị thành viên	Những việc đã thực hiện	Những vấn đề môi trường còn tồn tại	Kiến nghị của cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Ghi chú:

(3): Liệt kê các công việc cơ sở đã thực hiện được trong công tác BVMT trong năm

(4): Liệt kê các vấn đề môi trường còn tồn tại chưa khắc phục được

(5): Kiến nghị của đơn vị thành viên về những vấn đề đó

, ngày tháng năm 200

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo quy chế tạm thời Bảo vệ môi trường ngành công thương,
áp dụng đối với các đơn vị thành viên, sau đây gọi là cơ sở)*

Báo cáo môi trường năm 200.....

I. Thông tin chung**1. Thông tin về cơ sở sản xuất**

- Tên cơ sở sản xuất:
- Tên thủ trưởng cơ sở:
- Địa chỉ:
- Tên cán bộ phụ trách môi trường:
- Điện thoại liên hệ (của cán bộ phụ trách môi trường):
- Email (của cán bộ phụ trách môi trường):

2. Sản phẩm chính

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

- (2): Liệt kê các loại sản phẩm của cơ sở

3. Nguyên liệu sử dụng

TT	Loại nguyên liệu	Đơn vị	Lượng sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

- (2): Liệt kê các loại nguyên liệu sử dụng của cơ sở

4. Nhiên liệu tiêu thụ

TT	Than		Dầu		Gas	
	Lượng sử dụng (Tấn/năm)	Mục đích sử dụng	Lượng sử dụng (Tấn/năm)	Mục đích sử dụng	Lượng sử dụng (m ³ /năm)	Mục đích sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

5. Lượng nước, điện tiêu thụ

TT	Nước mặt		Nước ngầm		Điện	
	Lượng sử dụng (m ³ /năm)	Mục đích sử dụng	Lượng sử dụng (m ³ /năm)	Mục đích sử dụng	Lượng sử dụng (kWh/năm)	Mục đích sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

II. Thông tin về chất thải

1. Tổng lượng chất thải

TT	Nước thải công nghiệp (m ³ /năm)	Nước thải sinh hoạt (m ³ /năm)	Nước tuần hoàn (m ³ /năm)	Khí thải (m ³ /năm)	Chất thải rắn thông thường (Tấn/năm)		Chất thải rắn nguy hại (Tấn/năm)
					Chất thải rắn công nghiệp	Chất thải rắn sinh hoạt	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

2. Tình hình xử lý nước thải

TT	Hệ thống xử lý		Lượng nước thải được xử lý		Hiệu quả xử lý	Các chỉ tiêu không đạt TCCP
	Cơ sở có hệ thống xử lý hay không	Công suất xử lý (m ³ /ngày)	Lượng nước thải được xử lý (m ³ /ngày)	Tỷ lệ nước thải được xử lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Ghi chú:

(3): Ghi công suất thiết kế của hệ thống xử lý

(4): Ghi rõ tổng lượng nước thải được xử lý

(5): Tỷ lệ lượng nước thải được xử lý/Tổng lượng nước thải (%)

(6): Hệ thống xử lý đạt/không đạt

(7): Ghi rõ các chỉ tiêu vượt TCCP là chỉ tiêu nào và vượt bao nhiêu lần (tính cả cho lượng khí thải không được xử lý). Mỗi chỉ tiêu ghi mức vượt của lần đo gần nhất nếu được đo nhiều lần

3. Tình hình xử lý khí thải

TT	Hệ thống xử lý		Lượng khí thải được xử lý		Hiệu quả xử lý	Các chỉ tiêu không đạt TCCP
	Cơ sở có hệ thống xử lý hay không	Công suất xử lý (m ³ /ngày)	Lượng khí thải được xử lý (m ³ /ngày)	Tỷ lệ khí thải được xử lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Ghi chú:

(3): Ghi công suất thiết kế của hệ thống xử lý

(4): Ghi rõ tổng lượng khí thải được xử lý

(5): Tỷ lệ lượng khí thải được xử lý/Tổng lượng khí thải (%)

(6): Hệ thống xử lý đạt/không đạt

(7): Ghi rõ các chỉ tiêu vượt TCCP là chỉ tiêu nào và vượt bao nhiêu lần (tính cả cho lượng khí thải không được xử lý). Mỗi chỉ tiêu ghi mức vượt của lần đo gần nhất nếu được đo nhiều lần.

4. Tình hình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Có xử lý hay không	Lượng chất thải rắn công nghiệp được xử lý (tấn/ngày)	Phương pháp xử lý				
			Đốt	Chôn lấp	Tái sử dụng, Tái chế	Ủ vi sinh	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

(2): Nếu cơ sở có xử lý thì tích “Đ”. Nếu không xử lý tích “K”.

(4)-(7): Tích vào cột tương ứng với phương pháp xử lý cơ sở đang áp dụng

(8): Nếu cơ sở thuê dịch vụ xử lý, đề nghị cơ sở ghi rõ tên đơn vị dịch vụ

5. Tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Có xử lý hay không	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn/ngày)	Phương pháp xử lý				
			Đốt	Chôn lấp	Tái sử dụng, Tái chế	Ủ vi sinh	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

(2): Nếu cơ sở có xử lý thì tích “Đ”. Nếu không xử lý tích “K”.

(4)-(7): Tích vào cột tương ứng với phương pháp xử lý cơ sở đang áp dụng

(8): Nếu cơ sở thuê dịch vụ xử lý, đề nghị cơ sở ghi rõ tên đơn vị dịch vụ

6. Tình hình xử lý chất thải rắn nguy hại

TT	Loại chất thải rắn nguy hại	Có xử lý hay không	Lượng chất thải rắn nguy hại được xử lý	Phương pháp xử lý	
				Tự quản lý	Thuê dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2): Liệt kê các loại chất thải nguy hại của cơ sở (nếu có).

(3): Tích “Đ” nếu cơ sở có xử lý. Nếu không xử lý tích “K”

(6): Nếu cơ sở thuê dịch vụ xử lý, đề nghị cơ sở ghi rõ tên đơn vị dịch vụ

III. Hệ thống quản lý môi trường

TT	Tên phòng/ban phụ trách môi trường	Số cán bộ phụ trách MT	Lập ĐTM	Lập ĐTM bổ sung	Lập cam kết BVMT	Lập đề án BVMT	Áp dụng ISO 9000	Áp dụng ISO 14001	Lập kế hoạch BVMT năm	Thực hiện quan trắc môi trường	Khắc phục ô nhiễm MT nghiêm trọng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)